

Số: /TTr-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế
cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030, nội dung cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Căn cứ Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

Căn cứ Chỉ thị số 52-CT/TW ngày 03/10/2025 của Ban Bí thư khóa X về thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân trong giai đoạn mới, đây là cơ sở để Chính phủ và các địa phương xây dựng chính sách hỗ trợ Bảo hiểm y tế cho toàn dân, góp phần ổn định chính trị, đảm bảo công bằng xã hội cho người dân, nhất là người yếu thế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 ;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15; Luật số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 46/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 68/2020/QH14, Luật số 30/2023/QH15 và Luật số 51/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Bảo hiểm y tế);

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ điểm l khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND các cấp: *“Quyết định các chế độ chi ngân sách để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương”*. Căn cứ điểm b khoản 12 Điều 32 Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của UBND các cấp: *“Lập và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định các nội dung quy định tại khoản 9 Điều 31 của Luật này”*;

Căn cứ điểm e khoản 10 Điều 71 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế, quy định *“e) Căn cứ khả năng ngân sách của địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng cao hơn mức hỗ trợ tối thiểu quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 6 Điều 6 Nghị định này; mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng không được hưởng mức hỗ trợ quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 6 Điều 6 Nghị định này”*.

2. Cơ sở thực tiễn

Bảo hiểm y tế (gọi tắt là BHYT) là chính sách quan trọng trong trục chính sách an sinh xã hội đã được Đảng và Nhà nước hết sức quan tâm chỉ đạo, được các bộ, ban, ngành và địa phương nghiêm túc triển khai sâu rộng trên phạm vi cả nước.

Ngày 03 tháng 10 năm 2025, Ban Chấp hành Trung ương ban hành Chỉ thị số 52-CT/TW về thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân trong giai đoạn mới; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030, giao chỉ tiêu đến năm 2030, đạt bao phủ y tế toàn dân.

Để hỗ trợ người dân khó khăn có điều kiện tham gia BHYT đến năm 2025, Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai (cũ) ban hành Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 quy định chính sách hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022-2025 và Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước (cũ) ban hành Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2024 quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2024-2025 (*Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020 - 2025; Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020 - 2025*).

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đã được các sở, ban, ngành, cơ quan có liên quan và các địa phương triển khai nhanh chóng và kịp thời, đáp ứng sự mong mỏi của người dân trong tỉnh; số lượng người có thẻ BHYT thuộc hộ gia

đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình tăng qua các năm đã giúp cho người dân được thụ hưởng rất nhiều quyền lợi về chính sách BHYT, góp phần quan trọng trong việc đảm bảo an sinh xã hội, đồng thời góp phần hoàn thành các chỉ tiêu về độ bao phủ BHYT được Chính phủ, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh giao hàng năm.

Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, sáp nhập tỉnh Bình Phước với tỉnh Đồng Nai, lấy tên là tỉnh Đồng Nai từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, tỉnh Đồng Nai hiện nay có 02 Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh, gồm: Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND, theo đó đã hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng từ 20% đến 100%; thời gian hỗ trợ của 02 Nghị quyết trên đến hết năm 2025.

Kết quả thực hiện chính sách BHYT của 02 Nghị quyết:

Giai đoạn từ năm 2022 - 2025: tỉnh Đồng Nai (cũ) đã hỗ trợ cho các đối tượng theo Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND hỗ trợ mức đóng BHYT với tổng số 450.655 thẻ (người), kinh phí 274.484.263.354 đồng.

Giai đoạn từ năm 2020-2025, tỉnh Bình Phước (cũ) đã hỗ trợ cho các đối tượng theo Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND mua thẻ BHYT hỗ trợ mức đóng BHYT với tổng số 672.455 thẻ (người), kinh phí 154.020.755.187 đồng.

Trong thời gian qua, với sự nỗ lực của các cấp, các ngành, tỉnh đã triển khai hỗ trợ mức đóng BHYT cho một số nhóm đối tượng khó khăn, qua đó góp phần nâng cao tỷ lệ người dân tham gia BHYT. Tuy nhiên, đến tháng 10 năm 2025, tỷ lệ bao phủ BHYT trên địa bàn tỉnh đạt 90,3% dân số (kể cả lực lượng vũ trang), vẫn thấp hơn mục tiêu 95% do Tỉnh ủy, HĐND tỉnh giao.

Bên cạnh đó, Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND có thời gian hỗ trợ đến hết năm 2025. Dự báo giai đoạn 2026-2030, nếu không ban hành chính sách quy định hỗ trợ mức đóng BHYT cho một số nhóm đối tượng khó khăn, đặc biệt là các hộ có nguy cơ rơi vào hộ nghèo, hộ cận nghèo (nếu trong gia đình có người mắc bệnh hiểm nghèo, thiên tai,..), thì tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo có thể gia tăng, ảnh hưởng trực tiếp đến công tác an sinh xã hội. Đồng thời, tỷ lệ dân số tham gia BHYT trên địa bàn tỉnh sẽ có nguy cơ giảm, thấp hơn so với giai đoạn 2020 - 2025.

Từ cơ sở pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc tham mưu Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030 là cần thiết, phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế, tạo điều kiện cho các đối tượng còn khó khăn trong xã hội không có điều kiện tham gia BHYT được chăm lo sức khỏe, góp phần cơ bản trong việc đảm bảo an sinh xã hội tại địa phương và đạt chỉ tiêu tỷ lệ dân số tham gia BHYT được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh giao hàng năm.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích xây dựng Nghị quyết

Xây dựng Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030, nhằm:

- a) Hỗ trợ và tạo điều kiện cho một số đối tượng khó khăn tham gia BHYT nhằm nâng cao tỷ lệ người dân tham gia thụ hưởng quyền lợi về chính sách BHYT và tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội của Đảng, Nhà nước, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội. Đồng thời tăng nhanh tỷ lệ bao phủ BHYT theo mục tiêu, Chỉ thị số 52-CT/TW ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân trong giai đoạn mới; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030, giao chỉ tiêu đến năm 2030, đạt bao phủ y tế toàn dân.
- b) Điều chỉnh, bổ sung mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số nhóm đối tượng khó khăn đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương sau sắp xếp, hợp nhất theo chủ trương của Trung ương.
- c) Đảm bảo tính pháp lý làm cơ sở để thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng thống nhất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp theo chủ trương chung.
- d) Phù hợp với khả năng nguồn lực và điều kiện thực tiễn của tỉnh.

2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết

Việc xây dựng Nghị quyết phải đảm bảo về trình tự, thủ tục theo các nội dung quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Mức hỗ trợ phù hợp với nguồn lực, khả năng cân đối ngân sách của tỉnh, phù hợp với quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn thi hành.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Ngày 22 tháng 10 năm 2025, Hội đồng nhân dân tỉnh có Công văn số 405/HĐND-VP về việc thống nhất đăng ký xây dựng Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026-2030.

UBND tỉnh đã giao Sở Y tế xây dựng dự thảo Nghị quyết và gửi lấy ý kiến góp ý, phản biện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các Ban thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan chuyên môn, sở, ngành, hội thuộc UBND tỉnh; đăng Cổng thông tin điện tử tỉnh; UBND các xã, phường tại Công văn số ... /SYT-CSXH ngày ... /... /2025.

Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, Sở Y tế đã tổng hợp, tiếp thu ý kiến góp ý (*Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình kèm theo*) và hoàn chỉnh nội dung dự thảo gửi Sở Tư pháp thẩm định tại Công văn số/SYT-CSXH ngày .../.../2025.

Theo đó, Sở Tư pháp đã ban hành Báo cáo số/STP-XDPBPL ngày .../.../2025 về thẩm định dự thảo Nghị quyết. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Y tế đã tổng hợp, tiếp thu ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết (*Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình đính kèm*) theo đúng quy định trước khi trình UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành.

Qua tổng hợp, có ... cơ quan, đơn vị, địa phương góp ý, trong đó: ... cơ quan, đơn vị, địa phương thống nhất với dự thảo Nghị quyết; ... cơ quan, đơn vị, địa phương có ý kiến góp ý.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030.

b) Đối tượng áp dụng

- Người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo theo chuẩn hộ nghèo của tỉnh (*không bao gồm người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo chuẩn hộ nghèo của Trung ương*).

- Người dân tộc thiểu số có nơi thường trú, tạm trú tại các xã biên giới, các xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.

- Người mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Chính phủ.

- Người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi (*không bao gồm các đối tượng thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo*) có nơi thường trú, tạm trú tại xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Người lao động hết thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp quá 03 tháng chưa tham gia lại bảo hiểm y tế cho đến khi tìm được việc làm mới và tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần.

- Người lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đang được tập trung vào cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc ngành Y tế quản lý trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú.

- Người thuộc hộ gia đình thoát nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.

- Cộng tác viên làm công tác dân số.

- Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định chuẩn hộ có mức sống trung bình của trung ương.

- Học sinh, sinh viên khuyết tật học hòa nhập tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh và các học sinh tại Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập tỉnh Đồng Nai.

- Học sinh đang theo học tại các cơ sở giáo dục có trụ sở đặt tại các xã biên giới; các xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.

- Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định chuẩn hộ có mức sống trung bình của tỉnh.

- Nhân viên y tế thôn bản; cô đỡ thôn, bản.

- Nạn nhân theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người.

- Người thuộc hộ gia đình thoát cận nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.

- Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo chuẩn trung ương.

- Người thuộc hộ gia đình thoát nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của trung ương trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Bố cục của dự thảo Nghị quyết

Nghị quyết gồm 06 Điều:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Mức hỗ trợ, nguyên tắc hỗ trợ

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Điều 6: Hiệu lực thi hành

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực

Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị quyết một năm là: 270.837.496.800 đồng (*Hai trăm bảy mươi tỷ tám trăm ba mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm đồng*).

Tổng số kinh phí thực hiện Nghị quyết theo giai đoạn 2026 - 2030 là: 1.272.373.806.600 đồng (*Một nghìn hai trăm bảy mươi hai tỷ ba trăm bảy mươi ba triệu tám trăm lẻ sáu nghìn sáu trăm đồng*).

(Đính kèm Phụ lục I, II, III, IV)

2. Nguồn kinh phí thực hiện

Hàng năm, kinh phí được HĐND tỉnh, UBND tỉnh hỗ trợ cho các xã, phường để thực hiện chế độ cho các đối tượng theo quy định.

3. Dự kiến thời gian trình thông qua

Nghị quyết dự kiến trình thông qua tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh thường lệ cuối năm 2025.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030, Ủy ban nhân dân kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Hồ sơ kèm theo:

(1) *Dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030;*

(2) *Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai và Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước;*

(3) *Báo cáo Tổng kết việc thi hành Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định chính sách hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022 - 2025 và Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2024 - 2025;*

(3) *Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của Sở, ban, ngành;*

(4) *Báo cáo Thẩm định;*

(5) *Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Ban Văn hóa xã hội HĐND tỉnh;
- Các sở, ngành: Tư pháp, Y tế, Tài chính, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ, Dân tộc và Tôn giáo, Nông nghiệp và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh (đăng Cổng Thông tin điện tử tỉnh);
- Lưu: VT, KGVX, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trường Sơn

Phụ lục I
SO SÁNH ĐỀ XUẤT MỨC HỖ TRỢ ĐÓNG BẢO HIỂM Y TẾ
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đối tượng đề xuất hỗ trợ giai đoạn 2026-2030	Mức đề xuất áp dụng 2026-2030				Mức hỗ trợ theo NQ 10, NQ 06			Đơn vị đề xuất	Ghi chú
		NSNN (%) (theo Luật BHYT)	NSDP (%) (đề nghị hỗ trợ thêm)	Tổng NS hỗ trợ (%) (NSNN+NSDP)	Người tham gia tự đóng (%)	NSNN (%) (theo Luật BHYT)	NSDP (%) (đề nghị hỗ trợ thêm)	Người tham gia tự đóng (%)		
1	Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo chuẩn trung ương	70%	30%	100%	0%	70%	30%	0%	Sở NN&M T	NQ 06
2	Người thuộc hộ gia đình thoát nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của trung ương trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.	70%%	30%	100%	0%	0%	0%	0%	Sở NN&M T	Mới
3	Học sinh, sinh viên khuyết tật hòa nhập tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh và các học sinh tại Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật.	50%	50%	100%	0%	30%	70%	0%	Sở GD&Đ T	NQ 10
4	Học sinh đang theo học tại các cơ sở giáo dục có trụ sở đặt tại các xã biên giới; các xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.	50%	50%	100%	0%	0%	20%	0%	BHXX tỉnh	NQ 10, mới: xã BG
5	Nhân viên y tế thôn bản; cô đỡ thôn, bản.	50%	50%	100%	0%	0%	0%	0%	Sở YT	Mới
6	Nạn nhân theo quy định của Luật mua bán người.	50%	50%	100%	0%	0%	0%	0%	Sở YT	Mới
7	Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định chuẩn hộ có mức sống trung bình của trung ương.	30%	70%	100%	0%	30%	20%	50%	Sở NN&M T	NQ 10, 06

STT	Đối tượng đề xuất hỗ trợ giai đoạn 2026-2030	Mức đề xuất áp dụng 2026-2030				Mức hỗ trợ theo NQ 10, NQ 06			Đơn vị đề xuất	Ghi chú
		NSNN (%) (theo Luật BHYT)	NSDP (%) (đề nghị hỗ trợ thêm)	Tổng NS hỗ trợ (%) (NSNN+NSDP)	Người tham gia tự đóng (%)	NSNN (%) (theo Luật BHYT)	NSDP (%) (đề nghị hỗ trợ thêm)	Người tham gia tự đóng (%)		
8	Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh (không bao gồm hộ nghèo, hộ cận nghèo chuẩn trung ương)	0%	100%	100%	0%	0%	30%	70%	Sở NN&M T	NQ 10; QĐ 32/2022/QĐ-UBND (chuẩn nghèo tỉnh hỗ trợ BHYT cho hộ nghèo, cận nghèo bằng với hộ nghèo, cận nghèo chuẩn trung ương)
9	Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định chuẩn hộ có mức sống trung bình của tỉnh.	0%	50%	50%	50%	0%	20%	80%	Sở NN&M T	NQ 10
10	Người dân tộc thiểu số có nơi thường trú, tạm trú tại các xã biên giới, các xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	BHXH tỉnh	NQ 10, NQ 06, mới xã BG
11	Người mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Chính phủ.	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	BHXH tỉnh	NQ 10

Phụ lục II

ĐỀ XUẤT ĐỐI TƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ BẢO HIỂM Y TẾ GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đối tượng đề xuất hỗ trợ giai đoạn 2026-2030	NSNN (%) (theo Luật BHYT)	NSDP (%) (để nghị hỗ trợ thêm)	Tổng NS hỗ trợ (%) (NSNN+NS DP)	Người tham gia tự đóng (%)	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Giai đoạn 2026-2030		Đơn vị đề xuất	Ghi chú
						Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)		
1	Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo chuẩn trung ương	70%	30%	100%	0%	40.000	15.163.200.000	34.000	12.888.720.000	28.000	10.614.240.000	22.000	8.339.760.000	16.000	6.065.280.000	140.000	53.071.200.000	Sở NN&MT	NQ 06
2	Người thuộc hộ gia đình thoát nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của trung ương trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.	70%	30%	100%	0%	0	0	4.500	1.705.860.000	9.000	3.411.720.000	13.500	5.117.580.000	13.500	5.117.580.000	40.500	15.352.740.000	Sở NN&MT	Mới
3	Học sinh, sinh viên khuyết tật học hòa nhập tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh và các học sinh tại Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập tỉnh Đồng Nai	50%	50%	100%	0%	932	588.837.600	974	615.373.200	982	620.427.600	989	624.850.200	990	625.482.000	4.867	3.074.970.600	Sở GD&ĐT	NQ 10
4	Học sinh đang theo học tại các cơ sở giáo dục có trụ sở đặt tại các xã biên giới; các xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.	50%	50%	100%	0%	50.000	31.590.000.000	50.000	31.590.000.000	50.000	31.590.000.000	50.000	31.590.000.000	50.000	31.590.000.000	250.000	157.950.000.000	BHXX tỉnh	NQ 10, mới xã BG
5	Nhân viên y tế thôn bản; có đồ thôn, bản.	50%	50%	100%	0%	1.713	1.082.273.400	1.713	1.082.273.400	1.713	1.082.273.400	1.713	1.082.273.400	1.713	1.082.273.400	8.565	5.411.367.000	Sở YT	Mới
6	Nạn nhân theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người.	50%	50%	100%	0%	3	1.895.400	3	1.895.400	3	1.895.400	3	1.895.400	3	1.895.400	15	9.477.000	Sở YT	Mới
7	Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định chuẩn hộ có mức sống trung bình của trung ương.	30%	70%	100%	0%	50.000	44.226.000.000	45.000	39.803.400.000	40.000	35.380.800.000	30.000	26.535.600.000	20.000	17.690.400.000	185.000	163.636.200.000	Sở NN&MT	NQ 10, 06
8	Người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh (không bao gồm người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo chuẩn trung ương)	0%	100%	100%	0%	22.000	27.799.200.000	20.000	25.272.000.000	18.000	22.744.800.000	14.000	17.690.400.000	10.000	12.636.000.000	84.000	106.142.400.000	Sở NN&MT	NQ 10
9	Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định chuẩn hộ có mức sống trung bình của tỉnh.	0%	50%	50%	50%	20.000	12.636.000.000	16.000	10.108.800.000	12.000	7.581.600.000	8.000	5.054.400.000	6.000	3.790.800.000	62.000	39.171.600.000	Sở NN&MT	NQ 10
10	Người dân tộc thiểu số có nơi thường trú, tạm trú tại các xã biên giới, các xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền	0%	100%	100%	0%	90.000	113.724.000.000	90.000	113.724.000.000	90.000	113.724.000.000	90.000	113.724.000.000	90.000	113.724.000.000	450.000	568.620.000.000	BHXX tỉnh	NQ 10, NQ 06, mới xã BG
11	Người mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Chính phủ.	0%	100%	100%	0%	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	30.000	37.908.000.000	BHXX tỉnh	NQ 10
12	Người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi (không bao gồm các đối tượng thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo) có nơi thường trú, tạm trú tại xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	0%	100%	100%	0%	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	20.000	25.272.000.000	BHXX tỉnh	NQ 10
13	Người lao động hết thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp quá 03 tháng chưa tham gia lại bảo hiểm y tế cho đến khi tìm được việc làm mới và tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần.	0%	100%	100%	0%	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	20.000	25.272.000.000	Sở NV	NQ 10
14	Người thuộc hộ gia đình thoát nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.	0%	100%	100%	0%	0	0	2.000	2.527.200.000	4.000	5.054.400.000	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	18.000	22.744.800.000	Sở NN&MT	NQ 10
15	Người thuộc hộ gia đình thoát cận nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.	0%	50%	50%	50%	0	0	3.000	1.895.400.000	6.000	3.790.800.000	9.000	5.686.200.000	9.000	5.686.200.000	27.000	17.058.600.000	Sở NN&MT	Mới
16	Cộng tác viên làm công tác dân số.	0%	100%	100%	0%	4.864	6.146.150.400	4.864	6.146.150.400	4.864	6.146.150.400	4.864	6.146.150.400	4.864	6.146.150.400	24.320	30.730.752.000	Sở YT	Mới
17	Người lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đang được tập trung tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc ngành Y tế quản lý trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội công lập	0%	100%	100%	0%	150	189.540.000	150	189.540.000	150	189.540.000	150	189.540.000	150	189.540.000	750	947.700.000	Sở YT	Mới
	TỔNG CỘNG:					293.662	270.837.496.800	286.204	265.241.012.400	278.712	259.623.046.800	264.219	247.054.649.400	242.220	229.617.601.200	1.365.017	1.272.373.806.600		

Phụ lục III

ĐỀ XUẤT ĐỐI TƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ BẢO HIỂM Y TẾ NHÓM ĐỐI TƯỢNG TỪ NGÂN SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 10/2022/NQ-HĐND;
NGHỊ QUYẾT SỐ 06/2024/NQ-HĐND VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 32/2022/QĐ-UBND ĐỀ ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đối tượng đề xuất hỗ trợ giai đoạn 2026-2030	NSNN (%) (theo Luật BHYT)	NSDP (%) (đề nghị hỗ trợ thêm)	Tổng NS hỗ trợ (%) (NSNN+NS ĐP)	Người tham gia tự đóng (%)	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Giai đoạn 2026-2030		Đơn vị đề xuất	Ghi chú
						Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)		
1	Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo chuẩn trung ương	70%	30%	100%	0%	40.000	15.163.200.000	34.000	12.888.720.000	28.000	10.614.240.000	22.000	8.339.760.000	16.000	6.065.280.000	140.000	53.071.200.000	Sở NN&MT	NQ 06
2	Học sinh, sinh viên khuyết tật học hòa nhập tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh và các học sinh tại Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập tỉnh Đồng Nai	50%	50%	100%	0%	932	588.837.600	974	615.373.200	982	620.427.600	989	624.850.200	990	625.482.000	4.867	3.074.970.600	Sở GD&ĐT	NQ 10
3	Học sinh đang theo học tại các cơ sở giáo dục có trụ sở đặt tại các xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.	50%	50%	100%	0%	40.000	25.272.000.000	40.000	25.272.000.000	40.000	25.272.000.000	40.000	25.272.000.000	40.000	25.272.000.000	200.000	126.360.000.000	BHXX tỉnh	NQ 10
4	Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định chuẩn hộ có mức sống trung bình của trung ương.	30%	70%	100%	0%	50.000	44.226.000.000	45.000	39.803.400.000	40.000	35.380.800.000	30.000	26.535.600.000	20.000	17.690.400.000	185.000	163.636.200.000	Sở NN&MT	NQ 10, 06
5	Người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh (không bao gồm người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo chuẩn trung ương)	0%	100%	100%	0%	22.000	27.799.200.000	20.000	25.272.000.000	18.000	22.744.800.000	14.000	17.690.400.000	10.000	12.636.000.000	84.000	106.142.400.000	Sở NN&MT	NQ 10;
6	Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định chuẩn hộ có mức sống trung bình của tỉnh.	0%	50%	50%	50%	20.000	12.636.000.000	16.000	10.108.800.000	12.000	7.581.600.000	8.000	5.054.400.000	6.000	3.790.800.000	62.000	39.171.600.000	Sở NN&MT	NQ 10
7	Người dân tộc thiểu số có nơi thường trú, tạm trú tại các xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền	0%	100%	100%	0%	60.000	75.816.000.000	60.000	75.816.000.000	60.000	75.816.000.000	60.000	75.816.000.000	60.000	75.816.000.000	300.000	379.080.000.000	BHXX tỉnh	NQ 10, NQ 06
8	Người mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Chính phủ.	0%	100%	100%	0%	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	30.000	37.908.000.000	BHXX tỉnh	NQ 10
9	Người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi (không bao gồm các đối tượng thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo) có nơi thường trú, tạm trú tại xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	0%	100%	100%	0%	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	20.000	25.272.000.000	BHXX tỉnh	NQ 10
10	Người lao động hết thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp quá 03 tháng chưa tham gia lại bảo hiểm y tế cho đến khi tìm được việc làm mới và tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần.	0%	100%	100%	0%	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	20.000	25.272.000.000	Sở NV	NQ 10
11	Người thuộc hộ gia đình thoát nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.	0%	100%	100%	0%	0	0	2.000	2.527.200.000	4.000	5.054.400.000	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	18.000	22.744.800.000	Sở NN&MT	NQ 10
	TỔNG CỘNG:					246.932	219.191.637.600	231.974	209.993.893.200	216.982	200.774.667.600	194.989	184.605.010.200	172.990	167.167.962.000	1.063.867	981.733.170.600		

Phụ lục VI
ĐỀ XUẤT BỔ SUNG NHÓM ĐỐI TƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ BẢO HIỂM Y TẾ GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đối tượng đề xuất hỗ trợ giai đoạn 2026-2030	NSNN (%) (theo Luật BHYT)	NSDP (%) (đề nghị hỗ trợ thêm)	Tổng NS hỗ trợ (%) (NSNN+NS ĐP)	Người tham gia tự đóng (%)	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Giai đoạn 2026-2030		Đơn vị đề xuất	Ghi chú
						Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)		
2	Người thuộc hộ gia đình thoát nghèo theo quy định, chuẩn nghèo đa chiều của trung ương trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.	70%	30%	100%	0%	0	0	4.500	1.705.860.000	9.000	3.411.720.000	13.500	5.117.580.000	13.500	5.117.580.000	40.500	15.352.740.000	Sở NN&MT	Mới
4	Học sinh đang theo học tại các cơ sở giáo dục có trụ sở đặt tại các xã biên giới	50%	50%	100%	0%	10.000	6.318.000.000	10.000	6.318.000.000	10.000	6.318.000.000	10.000	6.318.000.000	10.000	6.318.000.000	50.000	31.590.000.000	BHXH tỉnh	Mới
5	Nhân viên y tế thôn bản; cô đỡ thôn, bản.	50%	50%	100%	0%	1.713	1.082.273.400	1.713	1.082.273.400	1.713	1.082.273.400	1.713	1.082.273.400	1.713	1.082.273.400	8.565	5.411.367.000	Sở YT	Mới
6	Nạn nhân theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người.	50%	50%	100%	0%	3	1.895.400	3	1.895.400	3	1.895.400	3	1.895.400	3	1.895.400	15	9.477.000	Sở YT	Mới
10	Người dân tộc thiểu số có nơi thường trú, tạm trú tại các xã biên giới	0%	100%	100%	0%	30.000	37.908.000.000	30.000	37.908.000.000	30.000	37.908.000.000	30.000	37.908.000.000	30.000	37.908.000.000	150.000	189.540.000.000	BHXH tỉnh	Mới
15	Người thuộc hộ gia đình thoát cận nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.	0%	50%	50%	50%	0	0	3.000	1.895.400.000	6.000	3.790.800.000	9.000	5.686.200.000	9.000	5.686.200.000	27.000	17.058.600.000	Sở NN&MT	Mới
16	Cộng tác viên làm công tác dân số.	0%	100%	100%	0%	4.864	6.146.150.400	4.864	6.146.150.400	4.864	6.146.150.400	4.864	6.146.150.400	4.864	6.146.150.400	24.320	30.730.752.000	Sở YT	Mới
17	Người lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đang được tập trung tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc ngành Y tế quản lý trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội công lập	0%	100%	100%	0%	150	189.540.000	150	189.540.000	150	189.540.000	150	189.540.000	150	189.540.000	750	947.700.000	Sở YT	Mới
	TỔNG CỘNG:					46.730	51.645.859.200	54.230	55.247.119.200	61.730	58.848.379.200	69.230	62.449.639.200	69.230	62.449.639.200	301.150	290.640.636.000		